CTCP Xây dựng 1369 (HNX: C69)

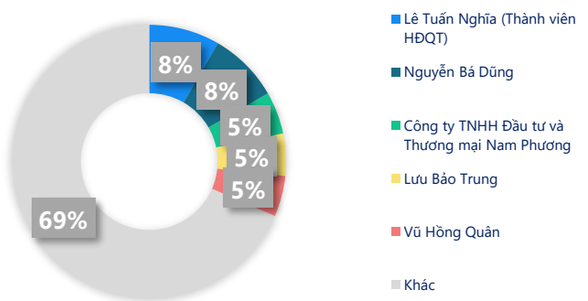
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

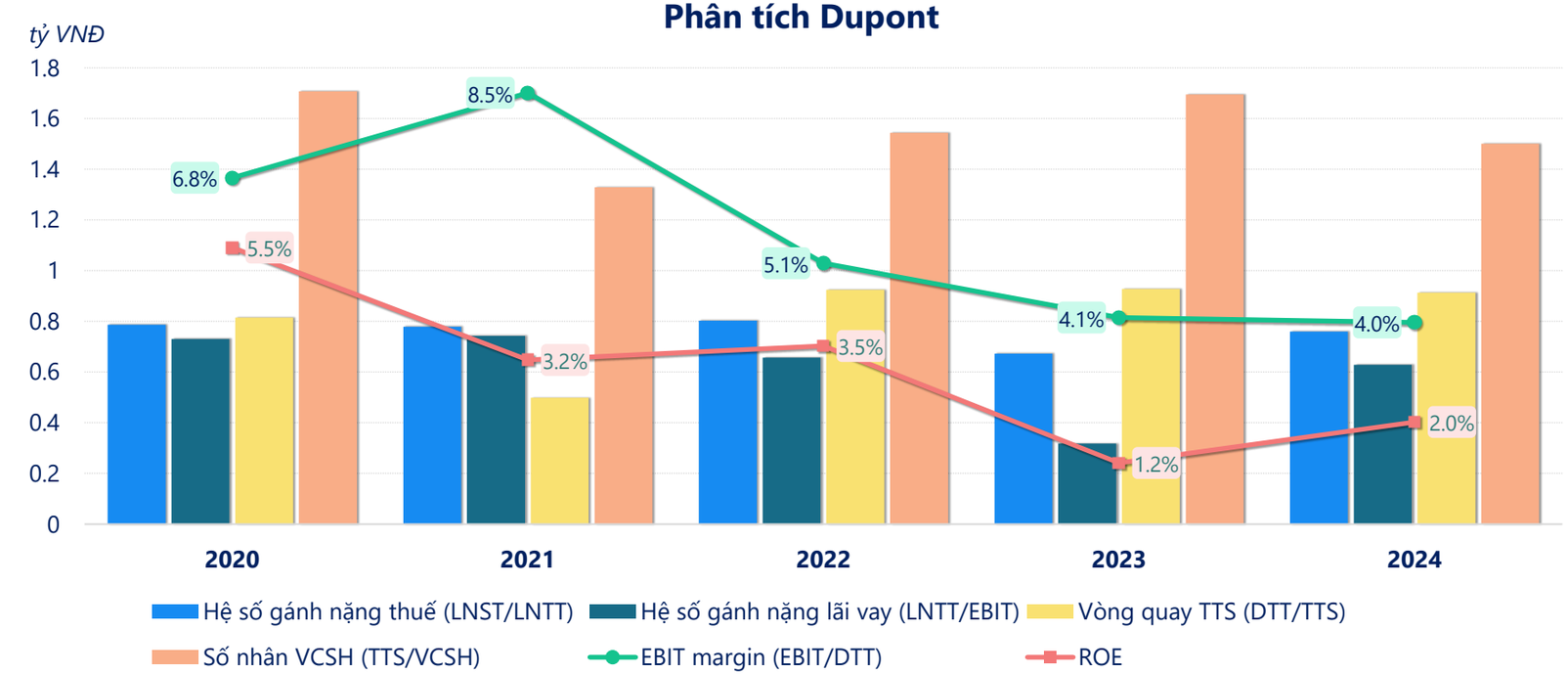
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	6,600
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	6,100 - 8,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	408
Số lượng CPLH (CP)	61,799,972
KLGD BQ 20 phiên (CP)	434,615
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.67
EPS	272
P/E	24.2

	YTD	1T	3T	6T
C69	1.5%	-16.5%	0.0%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

1,150

tỷ VNĐ

YoY: ▼99.0| -8.0%

LN sau thuế

2024

21.9

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 11.0| 100%

ROE

2024

2.0%

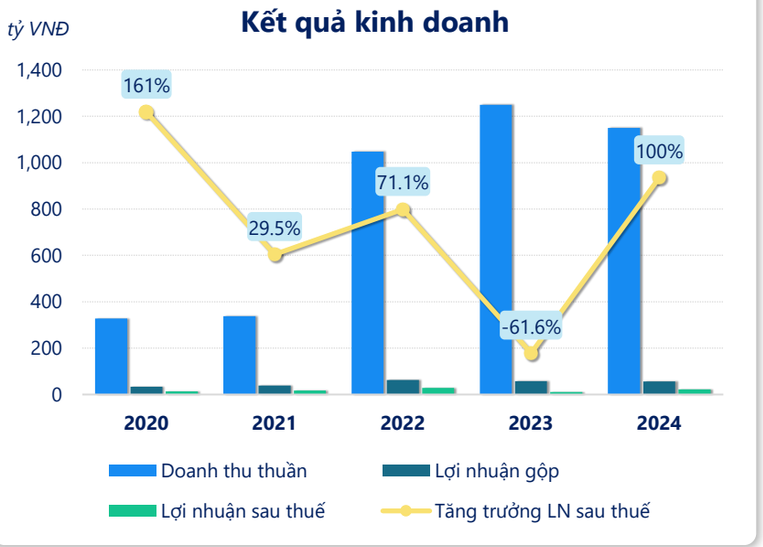
+/- YoY: ▲ 0.8%

ROA

2024

1.3%

+/- YoY: ▲ 0.6%



Năm **2024**, **C69** ghi nhận doanh thu thuần **1,150** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **21.86** tỷ đồng, lần lượt **giảm 7.96%** và **tăng 100%** so với năm trước.

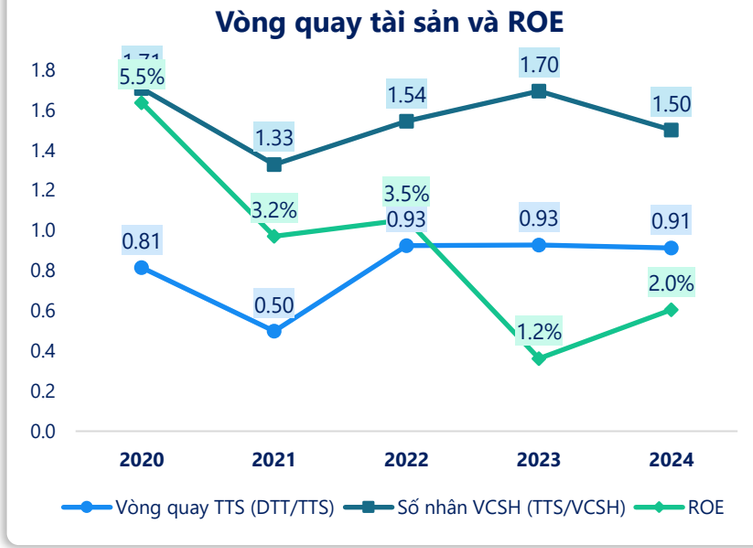
Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **3.98%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.76**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.63**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



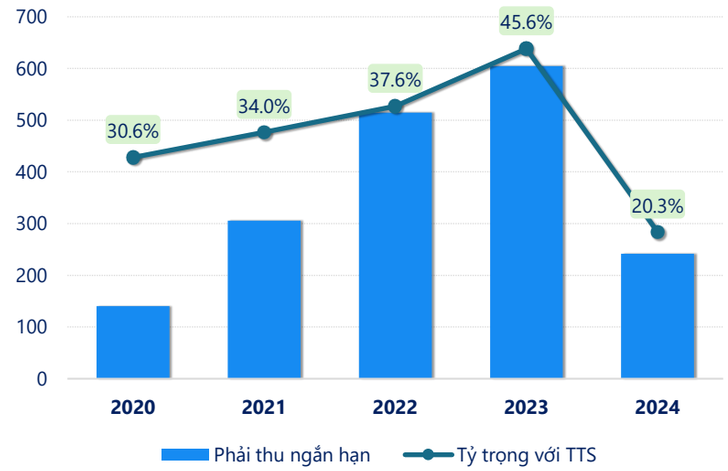


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.91**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

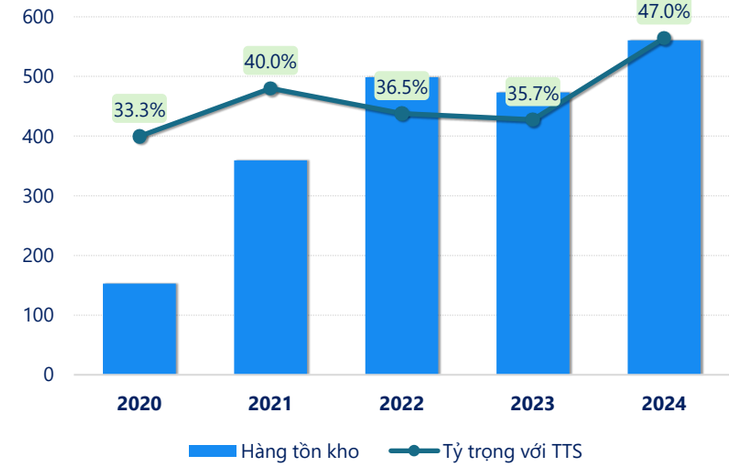
Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.50** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

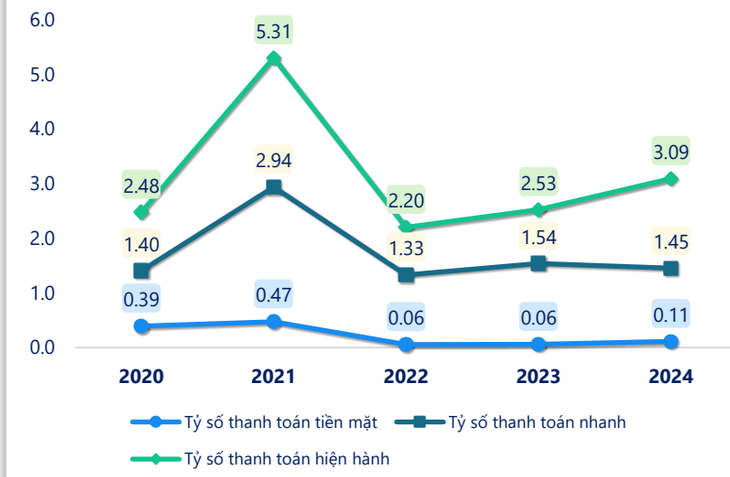
Phải thu ngắn hạn



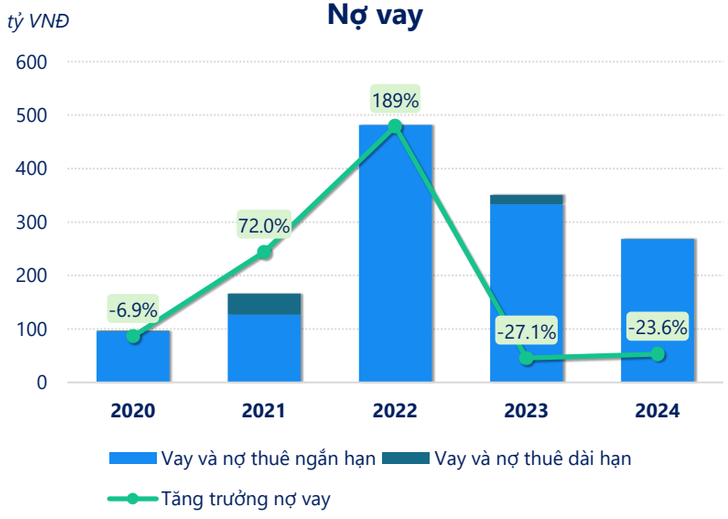
Hàng tồn kho



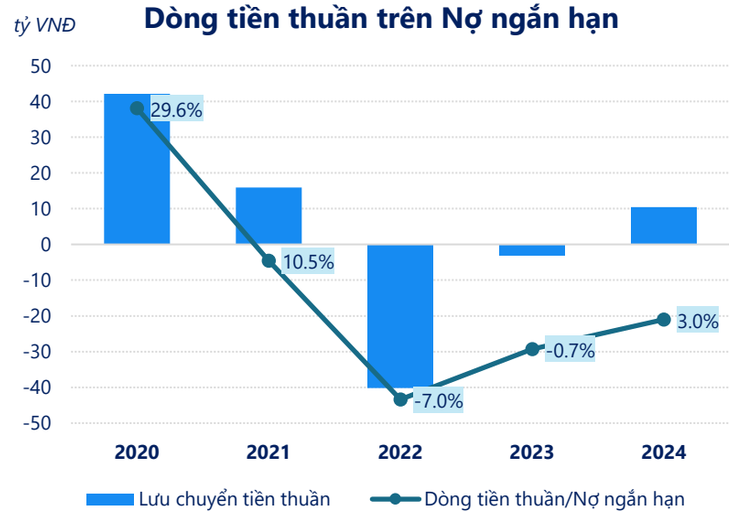
Chỉ số thanh khoản



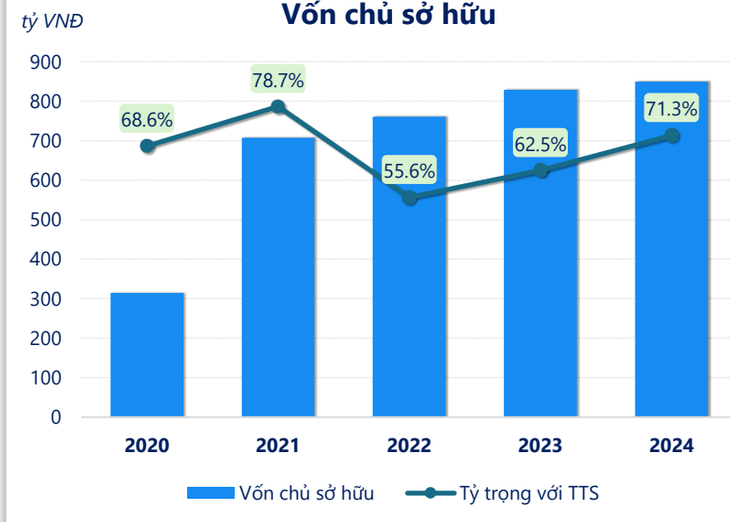
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CTCP Xây dựng 1369 (HNX: C69)

FireAnt

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,188**	**1,327**	**-10.5%**
Tài sản ngắn hạn	1,033	1,213	-14.9%
Tiền và tương đương tiền	38.9	28.4	36.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	213	104	104%
Phải thu ngắn hạn	216	605	-64.3%
Hàng tồn kho	562	473	18.9%
Tài sản ngắn hạn khác	1.78	1.97	-9.4%
Tài sản dài hạn	**156**	**114**	**36.3%**
Phải thu dài hạn	18.9	0.03	65072%
Tài sản cố định	34.5	35.0	-1.6%
Bất động sản đầu tư	1.20	1.64	-26.7%
Tài sản dở dang	1.23	0.48	156%
Đầu tư tài chính dài hạn	95.4	71.5	33.5%
Tài sản dài hạn khác	**1.25**	**1.95**	**-36.2%**
Lợi thế thương mại	3.07	3.48	-11.9%
Nợ phải trả	338	498	-32.1%
Nợ ngắn hạn	**338**	**480**	**-29.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	268	333	-19.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	45.3	119	-61.9%
Nợ dài hạn	0.47	18.1	-97.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.47	17.8	-97.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**850**	**829**	**2.5%**
Vốn chủ sở hữu	**850**	**829**	**2.5%**
Vốn điều lệ	618	618	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**327**	**338**	**1,048**	**1,249**	**1,150**
Giá vốn hàng bán	294	299	985	1,192	1,094
Lợi nhuận gộp	**33.6**	**39.2**	**62.9**	**57.3**	**55.7**
Doanh thu HĐTC	3.48	1.77	17.6	26.0	18.0
Chi phí TC	6.72	7.72	19.2	35.7	18.0
Chi phí lãi vay	**6.04**	**7.40**	**18.5**	**34.7**	**17.0**
LN trong công ty LKLD	0.10	-0.02	0.72	-1.52	-0.16
Chi phí bán hàng	7.07	1.05	6.89	8.96	6.78
Chi phí QLDN	9.36	10.3	19.5	20.4	19.4
LN thuần từ HĐKD	**14.0**	**21.9**	**35.7**	**16.7**	**29.3**
Lợi nhuận khác	2.29	-0.50	-0.21	-0.46	-0.56
LN trước thuế	**16.3**	**21.4**	**35.4**	**16.2**	**28.8**
Lợi nhuận sau thuế	**12.8**	**16.6**	**28.4**	**10.9**	**21.9**
LNST của CĐ cty mẹ	**12.8**	**16.5**	**25.8**	**9.59**	**16.9**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-76.8	-113	-137	68.1	138
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-19.4	-218	-115	35.4	-45.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	138	347	212	-107	-82.7
Tiền đầu kỳ	13.8	55.9	71.8	31.6	28.4
Lưu chuyển tiền thuần	**42.1**	**15.9**	**-40.1**	**-3.20**	**10.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	55.9	71.8	31.6	28.4	38.9